BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2022/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 06 năm 2022;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 3 Điều 14, khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 76, khoản 4 Điều 82, khoản 6 Điều 87, khoản 5 Điều 89, khoản 4 Điều 101, khoản 4 Điều 105, khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 117, khoản 2 Điều 120, điểm c khoản 1 và các điểm đ, k khoản 2 Điều 128, khoản 4 Điều 129, điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 137, khoản 5 Điều 138, khoản 4 Điều 145 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày / /2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) (sau đây gọi tắt là Nghị định số /2022/NĐ-CP), bao gồm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; đại lý bảo hiểm; chế độ báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các mẫu biểu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Chương II
CUNG CẤP DỊCH VỤ, SẢN PHẨM BẢO HIỂM TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 3. Đối tượng đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

Đối tượng đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng (giao dịch trực tuyến) là tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Kinh doanh bảo hiểm và không thuộc trường hợp sau:

1. Đang trong quá trình giải thể, phá sản hoặc tạm ngừng hoạt động.

3. Đang áp dụng biện pháp cải thiện, can thiệp sớm hoặc kiểm soát.

4. Các trường hợp bị đình chỉ hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng bao gồm:

1. Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh sách tên và lý lịch nhân sự quản lý hệ thống công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo thiết kế hệ thống công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô lập hồ sơ đăng ký cho đại lý bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô đã ký hợp đồng đại lý bảo hiểm.

Điều 5. Thủ tục chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm lập hồ sơ theo quy định tại Điều ....Thông tư này và lựa chọn phương thức giải quyết thủ tục với Bộ Tài chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính công ích.

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, trường hợp hồ sơ cần sửa đổi bổ sung, Bộ Tài chính có văn bản yêu cầu bổ sung hoặc giải trình bằng văn bản đối với trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu gửi Bộ Tài chính. Sau thời hạn này nếu doanh nghiệp bảo hiểm không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, Bộ Tài chính có quyền từ chối chấp thuận.

3. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và có văn bản chấp thuận cho phép cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 6. Thu hồi văn bản chấp thuận, tạm dừng cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bị tạm ngừng hoạt động hoặc bị đình chỉ toàn bộ hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải tạm dừng cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng cho đến khi khắc phục được các tình trạng này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bị thu hồi văn bản chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng trong các trường hợp sau:

a) Bị sáp nhập, bị chia, bị hợp nhất;

b) Bị giải thể, bị phá sản, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

e) Không duy trì, đáp ứng được các quy định tại khoản....Điều.... , khoản ... và khoản .....Điều ..... Thông tư này;

g) Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng có thông tin sai sự thật;

h) Các trường hợp khác do yêu cầu từ phía cơ quan quản lý hoặc do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tự nguyện nộp đơn xin ngừng cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bị thu hồi văn bản chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 2 Điều này phải duy trì và đảm bảo thời gian lưu trữ dữ liệu của hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

5. Trình tự thu hồi văn bản chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng...

Điều 7. Yêu cầu về dịch vụ

1. Xây dựng, ban hành quy định kết nối hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, các quy trình về xử lý sự cố, dự phòng hệ thống, kiểm soát rủi ro trong cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phù hợp với Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định tại Thông tư này;

2. Đảm bảo cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng công khai, công bằng, minh bạch, an toàn và hiệu quả cho các thành viên sử dụng cùng một loại dịch vụ;

3. Trực tiếp cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng cho người tham gia bảo hiểm/người sử dụng dịch vụ;

4. Xây dựng trang thông tin điện tử với tên miền đã đăng ký trên mạng Internet để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng. Các chương trình, ứng dụng dùng để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải đăng tải hoặc tích hợp trên trang thông tin điện tử này;

5. Ban hành quy trình thực hiện cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng bao gồm: Quy trình vận hành theo dõi quản trị hàng ngày; quy trình đăng ký, hủy sử dụng cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng; quy trình về xử lý sự cố; quy trình sao lưu dự phòng hệ thống, dữ liệu; quy trình kiểm soát rủi ro trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng và các quy trình khác phù hợp Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định

của Thông tư này, trong đó phải nêu rõ trách nhiệm của đối tượng tham gia quy trình;

6. Bố trí đội ngũ nhân viên có bằng cấp, chứng chỉ công nghệ thông tin về quản trị phần mềm, quản trị hệ thống và an ninh thông tin để quản lý và giám sát các hoạt động của hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng đảm bảo liên tục và thông suốt;

7. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng với thành viên tham gia phải được thể hiện bằng hợp đồng hoặc điều khoản của hợp đồng, trong đó quy định cụ thể về phương thức giao dịch trực tuyến, những rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo quy định tại Điều.... Thông tư này, trách nhiệm bồi thường của mỗi bên khi xảy ra rủi ro và trách nhiệm khác liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng;

8. Ghi nhận thông tin về cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng. Các thông tin này phải lưu trữ để tra cứu được theo thời gian và các giao dịch của đối tượng tham gia;

Điều 8. Yêu cầu về hạ tầng, kỹ thuật

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải tách biệt về mặt vật lý với các hệ thống kinh doanh khác của công ty để đảm bảo an toàn thông tin mạng, giảm thiểu rủi ro và tránh xung đột giữa các hệ thống;

b) Trang bị máy chủ chuyên dùng cho hệ thống giao dịch trực tuyến, không sử dụng máy tính cá nhân đóng vai trò máy chủ và không sử dụng chung với máy chủ của các đơn vị hoặc công ty khác. Trang thiết bị công nghệ thông tin chuyên dùng cho hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải có dự phòng;

c) Doanh nghiệp có thể thuê chỗ đặt hệ cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng tại các trung tâm dữ liệu (Data Center). Các trung tâm dữ liệu này phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về hoạt động của Data Center. Hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng đặt tại Data Center phải có các giải pháp đảm bảo tránh truy cập và khai thác dữ liệu bất hợp pháp;

d) Hệ thống giao dịch trực tuyến phải tích hợp giải pháp có sử dụng chứng thư số, chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và các giải pháp xác thực khác (nếu có) theo quy định tại điểm … và điểm … khoản …. Điều …. Thông tư này;

đ) Cung cấp phương thức giao dịch qua điện thoại phải trang bị hệ thống tổng đài có chức năng ghi âm, quản lý, tra cứu cuộc gọi và có dự phòng. Mọi cuộc gọi của đối tượng tham gia phải được ghi âm lưu trữ đầy đủ và phải đảm bảo an ninh thông tin và bảo mật dữ liệu;

2. Đối với chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều này.

Điều 9. Quy định về an ninh bảo mật thông tin và lưu trữ dữ liệu

1. Trang thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử của tổ chức được phép cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải được xác thực bởi chứng thư số.

2. Hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải được thiết lập để ngăn chặn việc truy cập bất hợp pháp vào hệ thống kinh doanh nội bộ thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng và phải được phân quyền hệ thống giữa các bộ phận nghiệp vụ có tiềm ẩn xung đột lợi ích theo quy trình kiểm soát nội bộ.

3. Hệ thống phần mềm ứng dụng trước khi đưa vào khai thác, vận hành phải được rà soát, quét lỗ hổng bảo mật và có báo cáo đánh giá bằng biên bản. Môi trường vận hành hệ thống phần mềm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải tách biệt với môi trường kiểm thử, môi trường phát triển phần mềm. Định kỳ thực hiện đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng của hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến một (01) năm một (01) lần.

4. Hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải có các giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn thông tin mạng và bảo mật dữ liệu hệ thống.

5. Các chứng từ điện tử, dữ liệu điện tử và ghi âm các cuộc gọi để giao kết hợp đồng của đối tượng tham gia, bao gồm cả việc hủy phải được lưu trữ ít nhất hai (2) năm ở dạng nguyên bản.

6. Thông tin về khách hàng sử dụng hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng và thông tin trao đổi trên hệ thống phải được mã hóa trên đường truyền và ở mức ứng dụng, được bảo mật theo quy định của pháp luật trừ khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Quy định về xác thực

1. Các giải pháp xác thực áp dụng trong giao dịch cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải có độ an toàn tối thiểu tương đương giải pháp xác thực hai yếu tố trở lên, bao gồm:

a) Giải pháp xác thực hai yếu tố;

b) Giải pháp xác thực sử dụng chứng thư số;

c) Định danh khách hàng điện tử eKYC;

đ) Các giải pháp xác thực khác được pháp luật cho phép và phù hợp với các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Khi giao dịch qua điện thoại, đối tượng tham gia phải sử dụng số điện thoại giao dịch và cung cấp tối thiểu các thông tin sau: Số tài khoản giao dịch, thông tin xác thực theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Giao dịch chỉ được thực hiện khi thông tin đối tượng tham gia cung cấp được so khớp với thông tin đối tượng tham gia đã đăng ký và lưu trong hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng.

3. Đối tượng tham gia được lựa chọn giải pháp xác thực do tổ chức được phép cung cấp cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng cung cấp khi đăng ký sử dụng dịch vụ cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng và được đăng ký lại giải pháp xác thực khi có nhu cầu.

Điều 11. Quy định về báo cáo trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải gửi Bộ Tài chính các báo cáo sau:

a) Báo cáo năm về hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm;

b) Báo cáo kèm theo các tài liệu liên quan khi có nâng cấp, thay đổi hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng: Thay đổi core hệ thống, thay đổi phương thức giao dịch, thay đổi nhân sự công nghệ thông tin, thay đổi địa điểm đặt hệ thống theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn nộp báo cáo trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện nâng cấp hoặc thay đổi.

2. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự cố nghiêm trọng liên quan đến hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải gửi Bộ Tài chính báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính tài liệu quy định tại khoản ... Điều ... Thông tư này tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước ngày triển khai hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng cho người tham gia bảo hiểm; thực hiện báo cáo năm về hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm.

4. Báo cáo phải được gửi bằng bản điện tử trên hệ thống thống Thông tin quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bộ Tài chính hoặc bằng văn bản.

Điều 12. Công bố thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Trang thông tin điện tử chính thức và phần mềm ứng dụng phục vụ cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng của các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải công bố các quy định về dịch vụ giao dịch trực tuyến và những rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện giao dịch trực tuyến. Các rủi ro bao gồm:

a) Trong khi truyền tải qua mạng internet, giao dịch có thể bị treo, bị ngừng, bị trì hoãn hoặc có lỗi dữ liệu;

b) Việc nhận dạng các tổ chức hoặc cá nhân tham gia bảo hiểm có thể không chính xác, lỗi về bảo mật có thể xảy ra;

c) Những rủi ro khác thấy cần thiết phải công bố.

2. Các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng công bố trên trang thông tin điện tử của các tổ chức đó danh mục các dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm được phép cung cấp trên môi trường mạng; quy định pháp luật liên quan đến cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng và các văn bản do tổ chức quy định về hoạt động này.

3. Bộ Tài chính đăng tải trên cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính và Trang thông tin điện tử Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm danh sách các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng; thủ tục, quy định về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, danh sách tổ chức bị thu hồi văn bản chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng.

Điều 13. Quy định về hoạt động trao đổi thông tin điện tử

1. Nội dung trao đổi thông tin điện tử bao gồm thông tin trao đổi qua Internet hoặc mạng riêng liên quan đến các hoạt động sau:

a) Bán sản phẩm bảo hiểm, cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

b) Hoạt động quản lý các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng;

c) Hoạt động công bố thông tin trên thị trường bảo hiểm;

d) Hoạt động khác liên quan đến thị trường bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin điện tử có trách nhiệm:

a) Tạo lập trang thông tin điện tử trên mạng Internet đóng vai trò như một cổng vào cho dịch vụ trao đổi thông tin điện tử;

b) Bảo mật thông tin cho các đối tượng đăng ký sử dụng dịch vụ và đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống trao đổi thông tin điện tử;

c) Ban hành quy chế hướng dẫn về dịch vụ trao đổi thông tin điện tử.

3. Đối tượng tham gia trao đổi thông tin điện tử đăng ký sử dụng dịch vụ và thực hiện theo quy chế hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin điện tử.

4. Việc sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong hoạt động trao đổi thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Tuân thủ quy định trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm qua môi trường mạng.

2. Tuân thủ quy định về bảo vệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm qua môi trường mạng và các quy định về an toàn bảo mật, về nhân sự, về hệ thống dữ liệu.

3. Thực hiện lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng từ liên quan đến trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm qua môi trường mạng. Thực hiện lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.

4. Các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng không được cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng khi chưa được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc khi văn bản chấp thuận bị thu hồi.

5. Thực hiện báo cáo đúng thời hạn, báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 15. Kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm giám sát, kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng về thực hiện giao dịch điện tử trên thị trường bảo hiểm theo quy định hoặc khi xảy ra sự cố ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng tham gia và sự an toàn của thị trường bảo hiểm.

2. Các tổ chức được chấp thuận cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng có trách nhiệm phối hợp giám sát hoạt động giao dịch trực tuyến của tổ chức đó và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức, cá nhân tham cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu và các tài liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ, HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM SỨC KHỎE

Điều 16. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe

1. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm;

b) Tài liệu tóm tắt về các điều khoản bảo hiểm và các điểm cần lưu ý trong quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm;

c) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;

d) Tài liệu minh hoạ bán hàng của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ;

đ) Bộ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm

e) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hợp đồng cho bên mua bảo hiểm theo các hình thức thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và phải có xác nhận về việc bên mua bảo hiểm đã nhận được hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm đối với các sai sót hoặc không thống nhất giữa các tài liệu trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp có các nội dung không thống nhất giữa các tài liệu của hợp đồng bảo hiểm thì việc giải thích hợp đồng sẽ được thực hiện theo hướng có lợi hơn cho bên mua bảo hiểm.

Điều 17. Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm

Quy tắc, điều khoản do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài xây dựng phải bảo đảm:

1. Tuân thủ pháp luật; phù hợp với thông lệ, chuẩn mực đạo đức, văn hóa và phong tục, tập quán của Việt Nam.

2. Ngôn ngữ sử dụng trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm phải chính xác, cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu, tránh nhiều cách hiểu khác nhau về cùng một điều khoản; các thuật ngữ chuyên môn cần được định nghĩa rõ trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm.

3. Thể hiện rõ ràng, minh bạch quyền lợi có thể được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, phạm vi và các rủi ro được bảo hiểm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phương thức trả tiền bảo hiểm, các quy định giải quyết tranh chấp.

4. Phù hợp với các điều khoản chung quy định tại Phụ lục của Thông tư này.

5. Toàn bộ quy tắc điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm phải được công khai trên cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 18. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài xây dựng phải bảo đảm:

1. Phản ánh trung thực các thông tin cơ bản tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm, nêu rõ các quyền lợi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, không được cung cấp các thông tin không rõ ràng, tạo cho bên mua bảo hiểm những kỳ vọng và hiểu lầm về những quyền lợi của sản phẩm.

2. Thể hiện rõ đây là sản phẩm bảo hiểm, được cung cấp bởi doanh nghiệp bảo hiểm, không phải là sản phẩm của các đối tác phân phối, việc tham gia sản phẩm bảo hiểm không phải là yêu cầu bắt buộc để thực hiện hay hưởng một dịch vụ nào khác của đối tác phân phối.

3. Có mục thông tin lưu ý bên mua bảo hiểm về việc tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin. Đối với các hợp đồng bảo hiểm dài hạn, tài liệu giới thiệu sản phẩm cần thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản tiền phí đã đóng.

Điều 19. Tài liệu minh hoạ bán hàng của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ

Tài liệu minh họa bán hàng của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo:

1. Có sự chấp thuận của chuyên gia tính toán về các giả định dùng để tính toán trước khi sử dụng để cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Các giả định này phải được chuyên gia tính toán xem xét lại theo định kỳ hàng năm để phản ánh đúng với diễn biến tình hình lãi suất và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

2. Đối với những sản phẩm có giá trị hoàn lại, tài liệu minh họa bán hàng trình bày những điều kiện để được nhận giá trị hoàn lại và những quyền lợi, kèm theo số tiền cụ thể mà bên mua bảo hiểm được hưởng khi nhận giá trị hoàn lại, nêu rõ những quyền lợi này là có đảm bảo hay không có đảm bảo.

3. Đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, hưu trí, tài liệu minh hoạ bán hàng phải phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và quy định tại Phụ lục số....ban hành kèm theo Nghị định số....

4. Đối với các sản phẩm bảo hiểm cho phép linh hoạt đóng phí sau thời gian đóng phí bắt buộc, minh hoạ bán hàng phải minh hoạ rõ các trường hợp: bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ phí theo thời hạn hợp đồng; bên mua bảo hiểm dừng đóng phí sau thời gian đóng phí bắt buộc, giúp bên mua bảo hiểm nhận thức rõ hơn về tác động qua lại của các yếu tố như thời gian đóng phí dự kiến, số phí đóng đến việc duy trì hiệu lực hợp đồng bảo hiểm.

5. Tài liệu minh hoạ bán hàng không được sử dụng các giả định hoặc mức lãi suất minh họa làm cho bên mua bảo hiểm kỳ vọng không thực tế vào số tiền có thể được nhận trong tương lai.

6. Tài liệu minh họa bán hàng thông qua tổ chức hoạt động đại lý phải có thêm những thông tin tối thiểu sau đây:

a. Tên, địa chỉ của tổ chức;

b. Nội dung được ủy quyền theo hợp đồng đại lý;

c. Tỷ lệ hoa hồng tổ chức;

d. Tên, số chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm cùa nhân viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý;

đ. Tên, chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm của các đại lý cá nhân của doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp tổ chức chỉ được ủy quyền thực hiện hoạt động giới thiệu khách hàng.

Điều 20. Bộ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm

1. Bộ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm phải bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị tham gia bảo hiểm theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm

b) Bảng câu hỏi sức khỏe của người được bảo hiểm (nếu có)

c) Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm và bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

d) Báo cáo kết quả tư vấn cho khách hàng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

2. Bảng câu hỏi sức khỏe và đánh giá khả năng tài chính của người tham gia bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài xây dựng phải đảm bảo:

a) Các câu hỏi về sức khỏe và các thuật ngữ y khoa phải đảm bảo rõ ràng để bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm có thể hiểu rõ và kê khai đầy đủ, chính xác; Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đưa ra các câu hỏi, không rõ ràng khó xác định thời điểm, thời gian cũng yêu cầu cung cấp thông tin thì việc bên mua bảo hiểm không trả lời chính xác các câu hỏi trên sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin.

b) Bản câu hỏi đánh giá tài chính phải có các tiêu chí, định mức cụ thể để đại lý bảo hiểm có khả năng đánh giá mức độ phù hợp với sản phẩm bảo hiểm dự kiến cung cấp với khả năng tài chính của khách hàng. Đại lý chỉ được tư vấn các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với khả năng tài chính của khách hàng trong phạm vi các định mức đã xác định của doanh nghiệp bảo hiểm.

c) Việc kê khai lịch sử khám chữa bệnh không vượt quá 3 năm.

Chương IV

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

Điều 21. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe

1. Để đảm bảo an toàn tài chính doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phải sử dụng chuyên gia tính toán đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều … Nghị định …. để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm; xác nhận phí bảo hiểm được xây dựng trên số liệu thống kê, đảm bảo tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm; hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm, đánh giá và điều chỉnh lại mức lãi suất minh họa sử dụng trong bảng minh họa bán hàng hoặc tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm.

b) Tính toán việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia thực hiện việc tách quỹ và tính toán phân chia thặng dư hàng năm của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở công bằng, hợp lý và tuân thủ pháp luật. Cuối năm tài chính, chuyên gia tính toán lập báo cáo bằng văn bản về kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó có báo cáo riêng về tách quỹ chia lãi, đề xuất số lãi chia cho từng chủ hợp đồng để cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định (quy định này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ);

d) Định kỳ hàng tháng, đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe và xác nhận vào báo cáo khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;

đ) Định kỳ hàng quý và hàng năm, báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) về thực trạng tình hình tài chính, dự báo tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp; tình hình hoạt động đầu tư của doanh nghiệp trong đó nêu các rủi ro phát sinh và đề xuất về tài sản đầu tư, thời hạn đầu tư của từng loại tài sản đảm bảo tương xứng giữa thời hạn của tài sản đầu tư với các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm;

e) Định kỳ hàng năm, đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

g) Báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về mọi vấn đề bất thường có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới tình hình tài chính của doanh nghiệp và đề xuất biện pháp khắc phục. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chuyên gia tính toán phải báo cáo trực tiếp Bộ Tài chính;

h) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trước khi trình Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) phê duyệt;

i) Xác nhận có việc chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu trong các hợp đồng tái bảo hiểm theo mẫu số…Thông tư này;

k) Các nhiệm vụ khác để đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp.

2. Định kỳ hàng năm, trong thời hạn chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chuyên gia tính toán báo cáo Bộ Tài chính về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của mình theo Mẫu báo cáo số (đối doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), Mẫu báo cáo số (đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Để đảm bảo an toàn tài chính doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải sử dụng chuyên gia tính toán đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều … Nghị định số …/2022/NĐ-CP để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm, tái bảo hiểm, xác nhận phí bảo hiểm được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm;

b) Tính toán việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia thực hiện tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm phù hợp với quy định pháp luật;

d) Đánh giá tình hình chi bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

đ) Định kỳ hàng quý tính toán khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và xác nhận vào báo cáo khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về mọi vấn đề bất thường có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chuyên gia tính toán phải báo cáo trực tiếp Bộ Tài chính;

g) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trước khi trình Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) phê duyệt.

h) Các nhiệm vụ khác để đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp.

2. Định kỳ hàng năm, trong thời hạn chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chuyên gia tính toán báo cáo Bộ Tài chính về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của mình theo Mẫu báo cáo số 13-PNT ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Điều 23. Phương pháp tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động trong việc sử dụng các phương pháp để tính toán phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và phải tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm; đảm bảo được các quyền lợi đã cam kết với bên mua bảo hiểm.

b) Phí bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo tính hợp lý, công bằng với bên mua bảo hiểm và đảm bảo an toàn tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

c) Phí bảo hiểm phải được xác định dựa trên cơ sở tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe của người tham gia bảo hiểm. Trường hợp áp dụng một mức phí chung cho nhóm khách hàng tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thể hiện rõ nguyên tắc, phương pháp xác định mức phí chung đó.

d) Trường hợp giảm phí bảo hiểm căn cứ trên quy mô nhóm, số tiền bảo hiểm hoặc khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký cụ thể các trường hợp, nguyên tắc, căn cứ giảm phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm sau khi giảm phải đảm bảo không thấp hơn so với phí bảo hiểm thuần của sản phẩm bảo hiểm.

đ) Trường hợp giảm phí bảo hiểm do bán hàng trực tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký cụ thể mức phí bảo hiểm giảm. Mức phí bảo hiểm được giảm tối đa không vượt quá tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm theo quy định tại Điều ..và Điều ... Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thiết lập bộ quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm bảo hiểm, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí triển khai của từng dòng sản phẩm, mức lợi nhuận kỳ vọng của các dòng sản phẩm chính, quy trình đánh giá rủi ro và các phương pháp giảm thiểu rủi ro đối với từng dòng sản phẩm, quy trình dừng bán và định phí lại sản phẩm. Bộ quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm phải được Hội đồng quản trị thông qua. Việc tuân thủ quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm bảo hiểm phải được kiểm toán nội bộ xem xét định kỳ hàng năm.

Điều 24. Cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

1. Phí bảo hiểm thuần của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được xác định trên cơ sở các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm, đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với tỷ lệ rủi ro tử vong, doanh nghiệp bảo hiểm có thể sử dụng các nguồn sau:

a) Bảng tỷ lệ tử vong CSO; các bảng tỷ lệ điều chỉnh dựa trên CSO

b) Bảng tỷ lệ tử vong được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 10 năm;

c) Các bảng tỷ lệ do công ty mẹ hoặc công ty tái bảo hiểm cung cấp

Trong trường hợp tỷ lệ tử vong do doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng cao hơn 75% tỷ lệ tử vong theo CSO 1980, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng cần áp dụng tỷ lệ cao hơn đó.

1.2. Đối với các tỷ lệ rủi ro khác ngoài tỷ lệ tử vong (như tỷ lệ nằm viện, tỷ lệ thương tật, tỷ lệ tai nạn, tỷ lệ chi phí y tế, tỷ lệ bệnh hiểm nghèo…), doanh nghiệp bảo hiểm có thể sử dụng các nguồn sau:

a) Tỷ lệ do các cơ quan có thẩm quyền công bố

b) Tỷ lệ được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 5 năm.

c) Tỷ lệ do các doanh nghiệp tái bảo hiểm cung cấp, trong trường hợp này tổ chức tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm. và phải có kinh nghiệm khai thác tái bảo hiểm đối với loại rủi ro này tại thị trường Việt Nam hoặc Châu Á. Trường hợp có điều chỉnh tỷ lệ của nhà tái bảo

hiểm nước ngoài (tăng hoặc giảm), doanh nghiệp bảo hiểm phải có giải trình lý do. Việc sử dụng tỷ lệ rủi ro do các doanh nghiệp tái bảo hiểm cung cấp phải đảm bảo phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

d) Các nguồn tham chiếu khác bao gồm: Tỷ lệ của các thị trường tương tự, tỷ lệ điều chỉnh dựa trên tỷ lệ tái bảo hiểm hoặc tỷ lệ do công ty mẹ cung cấp nhằm phù hợp với thị trường Việt Nam. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chứng minh tính phù hợp, hợp lý của việc sử dụng các nguồn tham chiếu đó.

2. Trên cơ sở phí bảo hiểm thuần, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền cộng thêm các chi phí và lợi nhuận để xác định phí bảo hiểm gộp cho khách hàng song phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Các giả định về tỷ lệ chi phí (chi phí cố định và chi phí biến đổi) được xác định dựa trên số liệu thống kê chi phí thực tế của doanh nghiệp trong vòng 05 năm gần nhất và định hướng hoạt động kinh doanh, kênh phân phối của doanh nghiệp;

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo các giả định về chi phí và lợi nhuận tính vào phí bảo hiểm không được vượt quá 50% tổng phí bảo hiểm gộp.

c) Đối với các sản phẩm bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo giá trị hiện tại của tổng chi phí và lợi nhuận trên tổng phí bảo hiểm gộp không vượt quá tỷ lệ sau:

Sản phẩm bảo hiểm	**Giá trị hiện tại của tổng chi phí và lợi nhuận/ Tổng phí bảo hiểm gộp**
Bảo hiểm tử kỳ	70%
Bảo hiểm sức khỏe	50%
Các sản phẩm bảo hiểm có giá trị tiết kiệm bao gồm: Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trả tiền định kỳ.	25%

- Lãi suất chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm là lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ kỳ hạn trên 10 năm trong vòng 24 tháng gần nhất cộng với biên độ 2%.

- Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí và liên kết đầu tư thực hiện theo quy định tại Phụ lục….Nghị định….. hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa đổi, bổ sung cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe đã đăng ký với Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải chứng minh được tính phù hợp của việc sửa đổi, bổ sung căn cứ trên số liệu thống kê của doanh nghiệp trong thời gian triển khai sản phẩm và có xác nhận của chuyên gia tính toán.

Điều 25. Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đối với bảo hiểm xe cơ giới:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chủ động áp dụng phương pháp tính phí bảo hiểm xe cơ giới phù hợp, bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phí bảo hiểm được xây dựng bảo đảm tuân thủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 Luật kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi);

b) Phí bảo hiểm gộp bao gồm phí bảo hiểm thuần, chi phí triển khai sản phẩm (bao gồm phí quản lý giám sát hoạt động bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định pháp luật, chi hoa hồng, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí quản lý doanh nghiệp) và lợi nhuận dự kiến. Phí hiểm thuần, chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm và lợi nhuận dự kiến được xây dựng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

d) Áp dụng một hoặc một hoặc một số các yếu tố liên quan đến rủi ro sau đây làm cơ sở tính phí bảo hiểm, bao gồm: Tuổi, giới tính lái xe cơ giới; Loại xe cơ giới; Hãng xe, thương hiệu xe cơ giới; Mục đích sử dụng xe cơ giới; Năm sản xuất, thời gian hoạt động của xe cơ giới; Trang thiết bị an toàn của xe cơ giới; Thói quen điều khiển, lộ trình điều khiển xe cơ giới; Địa bàn hoạt động của xe cơ giới; Lịch sử tai nạn, tổn thất của xe cơ giới.

Trường hợp sử dụng các yếu tố liên quan đến rủi ro khác ngoài các yếu tố nêu trên, doanh nghiệp bảo bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm có số liệu thống kê thực tế triển khai trong vòng 5 năm liên tiếp về yếu tố liên quan đến rủi ro khác;

e) Việc giảm phí bảo hiểm bảo đảm nguyên tắc phí bảo hiểm sau khi giảm phí không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và căn cứ trên một hoặc một số: Số lượng xe cơ giới tham gia bảo hiểm/khách hàng; Khách hàng thường xuyên; Lựa chọn khấu trừ cao hơn mức tối thiểu; Kênh phân phối; Phân phối sản phẩm theo các gói kết hợp nhiều sản phân phối; Lịch sử yêu cầu bồi thường; Các yếu tố liên quan khác (nếu có) làm giảm, phân tán, chia sẻ rủi ro hoặc giảm chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới;

g) Phí bảo hiểm của các điều khoản bảo hiểm bổ sung bảo đảm tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm; trường hợp điều khoản bổ sung mở rộng phạm vi bảo hiểm theo các điều kiện bảo hiểm chính thì phải phải tăng phí bảo hiểm, thu hẹp phạm vi bảo hiểm thì giảm phí bảo hiểm nhưng trong mọi trường hợp không được giảm hơn mức phí thuần.

2. Phí bảo hiểm thuần là mức phí bảo hiểm đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với bên mua bảo hiểm, tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam xây dựng phí thuần bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới, bao đảm tuân thủ các quy định sau:

a) Phí bảo hiểm thuần được xác định trên số liệu thống kê của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, đảm bảo tính quy mô và liên tục theo chuỗi thời gian tối thiểu trong 5 năm liên tiếp. Trường hợp không bảo đảm tính quy mô và liên tục của số liệu thông kê, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có thể sử dụng các nguồn sau:

Phí bảo hiểm thuần do cơ quan có thẩm quyền công bố (Viện phát triển bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam hoặc đơn vị được Bộ Tài chính ủy quyền công bố) để doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tham khảo xây dựng phí bảo hiểm; hoặc

Phí bảo hiểm thuần do các doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp; phí bảo hiểm thuần do công ty mẹ cung cấp cung cấp. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh, giải trình sự phù hợp và các điều chỉnh cần thiết bảo đảm phù hợp với thị trường bảo hiểm trong nước; hoặc.

Sử dụng số liệu thống kê công khai, chính thức do các tổ chức có thẩm quyền trong nước công bố để xác định phí bảo hiểm thuần.

b) Phí bảo hiểm thuần được xác định cụ thể cho từng rủi ro hoặc cho một số rui ro sau đây: đâm, va (bao gồm cả va chạm vào vật thể khác); lật, đổ, chìm, rơi; bị các vật thể khác rơi vào; cháy, nổ; thiên tai; mất cắp; và các rủi ro khác (nếu có).

c) Phí bảo hiểm thuần ngắn hạn (dưới 1 năm) hoặc dài hạn (trên 1 năm) được xác định trên cơ sở phí bảo hiểm thuần năm và phải có giải trình về các giả định phân bổ rủi ro tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam căn cứ số liệu thống kê về chi phí triển khai, lợi nhuận triển khai sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới trong 5 năm liên tiếp, kế hoạch triển khai sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định tỷ lệ chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm và lợi nhuận dự kiến trong phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp không có số liệu thống kê, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chủ động áp dung tỷ lệ tỷ lệ chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm và lợi nhuận dự kiến, bảo đảm tối đa không quá 50% phí bảo hiểm gộp.

Điều 26. Yêu cầu đối với việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua đại lý là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Toàn bộ nội dung tư vấn sản phẩm bảo hiểm nhân viên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được ghi âm và lưu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thời hạn ít nhất 5 năm.

2. Đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện kiểm tra độc lập nội dung cung cấp thông tin và tư vấn của nhân viên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi quyết định phát hành hợp đồng, trong đó, phải có nội dung để kiểm tra việc khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm là trên cơ sở tự nguyện.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng tư vấn bảo hiểm của các nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, kịp thời phối hợp với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để kiểm tra, rà soát, xử lý các khiếu nại của khách hàng liên quan đến việc tư vấn của nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và xử lý vi phạm (nếu có).

4. Định kỳ hàng tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đối chiếu dữ liệu về hợp đồng bảo hiểm khai thác mới, doanh thu phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện.

5. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân nhằm thực hiện hoạt động đại lý trên cùng một hợp đồng bảo hiểm với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm cần quy định rõ phạm vi, nội dung và khối lượng công việc do đại lý cá nhân và đại lý tổ chức để làm cơ sở thanh toán các khoản chi theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không được ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân đối với các cá nhân là nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang là đại lý bảo hiểm của chính doanh nghiệp bảo hiểm đó.

Điều 27. Tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có thể tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm một phần nhưng không được tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm toàn bộ trách nhiệm đã nhận bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm trong một hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm cho một hoặc nhiều doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong và ngoài nước, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác.

2. Mức trách nhiệm giữ lại tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% vốn chủ sở hữu.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm, tỷ lệ tái bảo hiểm chỉ định tối đa là 90% mức trách nhiệm bảo hiểm. Tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm là một trong các trường hợp sau:

a) Người được bảo hiểm chỉ định một hoặc một số doanh nghiệp tái bảo hiểm cụ thể và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm tái bảo hiểm cho một hoặc một số doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được chỉ định đó;

b) Người được bảo hiểm chỉ định một hoặc một số doanh nghiệp môi giới bảo hiểm cụ thể và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thu xếp tái bảo hiểm qua một hoặc một số doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã được chỉ định đó.

Trường hợp tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo chỉ định của người được bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại Điều …. Nghị định số ……../NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có thể nhận tái bảo hiểm trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm khác đã nhận bảo hiểm. Khi nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đánh giá rủi ro để bảo đảm phù hợp với khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và không được nhận tái bảo hiểm đối với chính những rủi ro đã nhượng tái bảo hiểm.

5. Đối với các loại hình tái bảo hiểm hạn chế (finite reinsurance), sau khi ký kết hợp đồng tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có văn bản do người đại diện theo pháp luật ký thông báo cho Bộ Tài chính các nội dung chính của hợp đồng tái bảo hiểm, mục đích ký kết hợp đồng, cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

6. Việc tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm không được phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài.

Điều 28. Quản lý chương trình tái bảo hiểm

1. Phê duyệt chương trình tái bảo hiểm:

a) Để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Giám đốc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm phê duyệt chương trình tái bảo hiểm phù hợp với năng lực tài chính, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh và các quy định pháp luật hiện hành; xem xét, đánh giá, điều chỉnh chương trình tái bảo hiểm theo định kỳ hàng năm hoặc khi tình hình thị trường có sự thay đổi.

b) Chương trình tái bảo hiểm bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xác định khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

- Xác định mức giữ lại phù hợp với rủi ro bảo hiểm được chấp nhận, những giới hạn về mức giữ lại trên một đơn vị rủi ro và mức bảo vệ tối đa từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Xác định các loại hình và phương thức tái bảo hiểm phù hợp nhất với việc quản lý các rủi ro được chấp nhận;

- Phương thức, tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, bao gồm cách thức đánh giá mức độ rủi ro và an toàn tài chính của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Danh sách các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dự kiến sẽ nhận tái bảo hiểm, lưu ý đến sự đa dạng hóa và xếp hạng các nhà nhận tái bảo hiểm;

- Phương thức sử dụng khoản tiền đặt cọc của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (nếu có);

- Quản lý rủi ro tích tụ đối với những lĩnh vực, vùng địa lý và các loại sản phẩm đặc thù;

- Cách thức kiểm soát chương trình tái bảo hiểm, bao gồm hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ.

2. Tổ chức thực hiện chương trình tái bảo hiểm:

Trên cơ sở chương trình tái bảo hiểm đã được phê duyệt, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Giám đốc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ về hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, bao gồm:

a) Xác định giới hạn trách nhiệm tự động được bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định đối với mỗi loại hình bảo hiểm;

b) Xây dựng tiêu chuẩn đối với các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời;

c) Đối chiếu các quy tắc, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm gốc với điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm để đảm bảo mỗi rủi ro đều được tái bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm cập nhật thường xuyên danh sách các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kèm theo các thông tin về mức độ rủi ro, khả năng, mức độ sẵn sàng chi trả bồi thường tương ứng với trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm; yêu cầu đặt cọc tương ứng với mức độ rủi ro và hệ số tín nhiệm của từng doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (nếu có).

Điều 29. Mức giữ lại

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tính toán mức giữ lại cho từng loại hình bảo hiểm và theo từng loại rủi ro; mức giữ lại trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ. Mức giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đảm bảo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều …. Thông tư này.

2. Khi tính toán mức giữ lại, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải xem xét đến các yếu tố sau:

a) Các quy định pháp luật về khả năng thanh toán;

b) Năng lực khai thác;

c) Khả năng tài chính;

d) Khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Việc thu xếp bảo vệ cho các rủi ro lớn và các rủi ro thảm họa;

e) Việc cân đối các kết quả hoạt động kinh doanh;

g) Các yếu tố cấu thành của danh mục hợp đồng bảo hiểm;

h) Diễn biến thị trường tái bảo hiểm trong nước và quốc tế.

Mục 3
BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 30. Biên khả năng thanh toán

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Tính thanh khoản của các tài sản khi tính biên khả năng thanh toán được xác định như sau:

2.1. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:

a) Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, tiền đang chuyển, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

b) Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí tự nguyện;

c) Tài sản tái bảo hiểm (trừ tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm);

d) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại.

2.2. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng và giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật (nếu có):

a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại tiết g, điểm 2.3, khoản 2 Điều này):

- Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng: loại trừ 1% giá trị hạch toán;

- Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng: loại trừ 5% giá trị hạch toán;

- Cổ phiếu được niêm yết, chứng chỉ quỹ: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;

- Đầu tư vào bất động sản (trừ quyền sử dụng đất) do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;

- Đầu tư vào bất động sản (trừ quyền sử dụng đất) để cho thuê: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Vốn góp vào các doanh nghiệp khác (trừ vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm từ nguồn vốn chủ sở hữu): loại trừ 20% giá trị hạch toán.

b) Các khoản phải thu:

- Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm: loại trừ 30% giá trị hạch toán;

- Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50% giá trị hạch toán;

- Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm: loại trừ 30%. Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%;

- Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: loại trừ 50%. Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%;

c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán;

d) Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán.

2.3. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng và giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật (nếu có):

a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất;

d) Chi phí trả trước, các khoản tạm ứng (trừ tạm ứng từ giá trị hoàn lại), trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ;

đ) Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 02 năm trở lên;

e) Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 02 năm trở lên;

g) Các khoản đầu tư trở lại cho cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng;

h) Các khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài chưa thu hồi được trong vòng 01 năm kể từ khi quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có hiệu lực;

i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật;

k) Tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm.

Mục 4
TÁCH QUỸ CHỦ SỞ HỮU VÀ QUỸ CHỦ HỢP ĐỒNG

Điều 31. Tách quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tách, ghi nhận, quản lý và theo dõi riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm (quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng) theo quy định tại Điều 101 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Tùy theo thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và quy định pháp luật liên quan, quỹ chủ hợp đồng có thể được tiếp tục tách chi tiết hơn.

2. Việc tách và hạch toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó;

b) Tài sản hình thành từ quỹ chủ hợp đồng nào được dùng để đáp ứng các trách nhiệm và chi phí liên quan tới các giao dịch kinh doanh của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng để chi trả các khoản tiền phạt do hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm, quảng cáo không liên quan đến sản phẩm bảo hiểm, chi từ thiện; các khoản chi phí liên quan tới chi phí trả trước dài hạn quy định tại hợp đồng đại lý;

c) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ việt Nam;

d) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ này bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 32 Thông tư này và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

3. Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chịu trách nhiệm về việc thực hiện tách quỹ, tính chính xác các số liệu của các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu.

4. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo việc tách và duy trì quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng theo mẫu số 08-NT ban hành kèm theo Thông tư này và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

Điều 32. Phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Việc xác định tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ);

b) Tài sản thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm các tài sản được hình thành từ quỹ chủ sở hữu, khoản trả trước dài hạn theo quy định tại hợp đồng đại lý, và tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

2. Việc xác định nguồn vốn quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, trừ dự phòng đảm bảo cân đối;

- Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu;

- Các khoản nợ liên quan đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng;

- Dự phòng bảo đảm cân đối.

3. Doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

b) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm:

a) Chi trả tiền bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ dự phòng đảm bảo cân đối), chi hoa hồng liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

b) Chi giám định tổn thất, chi quản lý đại lý, chi đề phòng, hạn chế tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm, chi lương;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

đ) Chi phí chung được phân bổ cho Quỹ chủ hợp đồng;

e) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Chi phí hoạt động chung được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng, bao gồm chi phí tiền lương và khoản chi trả theo lương, chi quảng cáo, chi thuế, chi khấu hao tài sản cố định, chi thuê văn phòng, chi văn phòng phẩm và các khoản chi khác;

b) Chi phí trả trước dài hạn cho các đại lý tổ chức được phân bổ trong kỳ;

c) Chi trích dự phòng đảm bảo cân đối;

d) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

đ) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu theo nguyên tắc tách quỹ đã đăng ký với Bộ Tài chính.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung

7.1. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu:

a) Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ;

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ.

7.2. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các quỹ chủ hợp đồng:

a) Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ giữa các quỹ chủ hợp đồng theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng quỹ chủ hợp đồng; Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá lại tỷ lệ phân bổ theo thời gian phục vụ cho từng quỹ trong năm tài chính hiện tại và quyết định tỷ lệ phân bổ chi phí áp dụng cho năm tài chính kế tiếp trên cơ sở đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ chủ hợp đồng;

c) Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí khai thác mới của từng quỹ chủ hợp đồng;

d) Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu khai thác mới;

- Chi phí thẩm định trả tiền bảo hiểm được phân bổ theo số tiền chi trả bảo hiểm gốc.

7.3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điểm 7.1 và 7.2 của khoản này thì phải đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 33. Điều chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn tổng dự phòng nghiệp vụ và các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng đó), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có trách nhiệm bổ sung bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại các tổ chức tín dụng từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó phần thâm hụt trong thời gian chậm nhất một (01) tháng kể từ thời điểm xác định thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư , doanh nghiệp được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với quỹ chủ hợp đồng, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt quỹ chủ hợp đồng đó.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được điều chuyển tài sản, nguồn vốn từ quỹ chủ hợp đồng sang quỹ chủ sở hữu, trừ trường hợp hoàn trả số tiền góp đầu tư hình thành quỹ và số lãi tương ứng (nếu có) hoặc số tiền đã được quỹ chủ sở hữu chuyển cho quỹ chủ hợp đồng để bù đắp thâm hụt theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc các khoản thặng dư, các khoản lãi được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu sau khi hoàn thành việc phân chia thặng dư giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo quy định tại Điều….Thông tư này.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ duy trì nhiều quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp không được điều chuyển tài sản hoặc nguồn vốn giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trừ trường hợp phân bổ các khoản phí đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí. Doanh nghiệp không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng này để bổ sung cho quỹ chủ hợp đồng khác bị thâm hụt.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quỹ định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

Điều 34. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tách riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm (quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng) theo quy định tại Điều 101 Luật Kinh doanh bảo hiểm và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó;

b) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ việt Nam;

d) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ, nghiệp vụ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ, nghiệp vụ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý, nhất quán. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ, nghiệp vụ này bảo đảm đáp ứng quy định tại Điều .. Nghị định này, phù hợp với nguyên tắc đã đăng ký với Bộ Tài chính và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

2. Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm về việc xây dựng nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí theo quy định tại Điều … Nghị định này và thực hiện thủ tục đăng ký với Bộ Tài chính, thực hiện tách quỹ, tính chính xác các số liệu của các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc cấp có thẩm quyền của chi nhánh tại Việt Nam chịu trách nhiệm phê duyệt nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí và có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện các nguyên tắc phân bổ này sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Định kỳ hàng quý, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo việc tách quỹ theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

4. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện báo cáo việc tách và duy trì quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

5. Trường hợp doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không có thỏa thuận về việc thu phí và bồi thường bảo hiểm

trực tiếp với bên mua bảo hiểm thì doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài chủ động thực hiện việc xây dựng nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí và thực hiện tách quỹ theo quy định tại điểm b khoản 1 và 4 Điều này.

Điều 35. Phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc xác định tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ);

b) Tài sản thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư và tài sản khác được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu.

2. Việc xác định nguồn vốn quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

Nguồn vốn chủ sở hữu;

Các khoản nợ liên quan đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng;

3. Doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

b) Thu phí về dịch vụ đại lý; Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm:

a) Chi bồi thường bảo hiểm sau khi trừ thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

b) Chi giám định tổn thất, chi phí quản lý hợp đồng của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm, chi xử lý hàng bồi thường 100%;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

đ) Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho Quỹ chủ hợp đồng theo nguyên tắc phân bổ đã đăng ký với Bộ Tài chính;

e) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu theo nguyên tắc phân bổ đã đăng ký với Bộ Tài chính;

b) Chi phí về dịch vụ đại lý;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

d) Chi phí cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

e) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung

a) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu:

Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ;

Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ.

b) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các nghiệp vụ bảo hiểm trong quỹ chủ hợp đồng:

Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu phí bảo hiểm; Chi phí giám định tổn thất được phân bổ theo số tiền bồi thường bảo hiểm gốc.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam sử dụng các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điểm a và b của khoản này thì phải đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 36. Điều chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn mức trách nhiệm), doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải có trách nhiệm bổ sung bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại các tổ chức tín dụng từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó phần thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư (là phần chênh lệch dương giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ), doanh nghiệp, chi nhánh được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với quỹ chủ hợp đồng, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt quỹ chủ hợp đồng.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quỹ định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

Mục 5

CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 37. Đăng tải thông tin

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đăng tải, bảo quản, lưu giữ thông tin công khai định kỳ, thông tin công khai thường xuyên và thông tin công khai bất thường như sau:

1. Ngôn ngữ thông tin công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp là Tiếng Việt và các ngoại ngữ khác (nếu có).

2. Thông tin công khai định kỳ, thông tin công khai thường xuyên và thông tin công khai bất thường được đăng tải tách bạch và dễ theo dõi trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm

3. Các thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo người sử dụng có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

4) Các thông tin công khai định kỳ, các thông tin công khai bất thường phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm tối thiểu là 05 năm;

5) Các thông tin công khai thường xuyên phải được cập nhật và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm

6. Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

Điều 38. Nội dung thông tin công khai bất thường

1. Giá trị khoản lãi chia thêm bổ sung cho khách hàng khi xảy ra sai sót trong việc xác định thặng dư phân chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm;

2. Giá trị khoản tiền lãi và lãi suất công bố bổ sung của quỹ hưu trí, quỹ liên kết chung do sai sót trong quá trình xác định lãi suất công bố hoặc giá đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai;

3. Hoạt động tái bảo hiểm hạn chế;

4. Những diễn biến bất thường có ảnh hưởng tới khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

CHƯƠNG V
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM
MỤC 1
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

Điều 39. Hoa hồng đại lý bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam trả hoa hồng cho đại lý bảo hiểm sau khi đại lý bảo hiểm thực hiện một hoặc một số nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm để mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều này, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng đại lý bảo hiểm áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việ Nam.

3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được trả trên phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam trả cho đại lý bảo hiểm được thực hiện theo quy định sau (trừ các trường hợp quy định tại điểm 3.4 khoản này):

3.1. Tỷ lệ hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

TT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng tối đa (%)
I	**BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN**	
1	Bảo hiểm tài sản	5
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10
3	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển	5
4	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (trừ tàu biển)	15
5	Bảo hiểm trách nhiệm	5
6	Bảo hiểm hàng không	0,5
7	Bảo hiểm vật chất xe cơ giới	10
8	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện	10
9	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10
10	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10
11	Bảo hiểm thiệt hại khác	10
12	Bảo hiểm nông nghiệp	20
13	Bảo hiểm bảo lãnh	10
I	**BẢO HIỂM BẮT BUỘC**	
1	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	5

2	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô, xe máy	20
3	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	5
4	Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng	5
5	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	5
6	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng	5
7	Bảo hiểm bắt buốc đối với người lao động thi công trên công trường	5

- Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số hoa hồng của từng nghiệp vụ được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

3.2. Tỷ lệ hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

Hoa hồng bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm thực tế thu được. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa được áp dụng đối với các nghiệp vụ bảo hiểm theo bảng sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm: 20%

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm dài hạn:

Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm trọn đời	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ, Bảo hiểm trả tiền định kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
3. Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên	40	10	10	7

kết đơn vị				
4. Bảo hiểm hưu trí	20	10	3	3

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại;

3.3. Tỷ lệ hoa hồng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống là 20%.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm dài hạn:

Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Bảo hiểm sức khỏe	40	20	15	15

3.4. Đối với các sản phẩm bảo hiểm khác ngoài các nghiệp vụ quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 khoản này, có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng đó.

Điều 40. Thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm

1. Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

2. Các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ triển khai các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe dưới 1 năm, các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý đối với các sản phẩm này thực hiện theo mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ triển khai các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe từ 1 năm trở lên, các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý đối với các sản phẩm này thực hiện theo một trong 02 phương án sau:

PHƯƠNG ÁN 1.

1. Đối với các đại lý cá nhân: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá 75% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính.

2. Đối với các đại lý tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động đại lý theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá 150% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính.

3. Đối với các đại lý tổ chức thực hiện một hoặc một số các hoạt động đại lý theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân nhằm thực hiện hoạt động đại lý cho cùng một hợp đồng bảo hiểm: tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi bảo hiểm khác cho hợp đồng đại lý tổ chức và đại lý cá nhân này không vượt quá 150% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính.

4. Tổng phí bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này được xác định bằng doanh thu phí bảo hiểm định kỳ của các hợp đồng bảo hiểm khai thác mới phù hợp với nguyên tắc xác định doanh thu quy định tại điểm.. khoản… Nghị định…

5. Tổng chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bao gồm:

a) Đối với các hợp đồng đại lý cá nhân: là tổng chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác nhằm thực hiện hoạt động đại lý theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý;

b) Đối với hợp đồng đại lý tổ chức đã giao kết trước ngày 01/01/2023 có thỏa thuận khoản thanh toán một lần đối với hoạt động đại lý và doanh nghiệp bảo hiểm phát sinh khoản chi phí trả trước được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán tiếp theo: tối thiểu 50% khoản chi phí phân bổ vào từng kỳ kế toán phải được tính vào tổng các khoản chi thưởng và hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác.

6. Thời gian áp dụng các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với các hợp đồng đại lý đã giao kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực: áp dụng kể từ ngày 01/01/2025;

b) Đối với các hợp đồng đại lý giao kết sau ngày Thông tư này có hiệu lực: áp dụng kể từ ngày 01/01/2023

PHƯƠNG ÁN 2

1. Đối với các đại lý cá nhân: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá 75% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính.

2. Đối với các đại lý tổ chức

a) Đối với đại lý tổ chức thực hiện toàn bộ các hoạt động đại lý theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá 150% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính.

b) Đối với các đại lý tổ chức thực hiện một hoặc một số các hoạt động đại lý theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân nhằm thực hiện hoạt động đại lý cho cùng một hợp đồng bảo hiểm: tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi bảo hiểm khác cho hợp đồng đại lý tổ chức và đại lý cá nhân này không vượt quá 150% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính.

3. Tổng phí bảo hiểm khai thác năm đầu trong mỗi năm tài chính theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này được xác định bằng doanh thu phí bảo hiểm định kỳ của các hợp đồng bảo hiểm khai thác mới phù hợp với nguyên tắc xác định doanh thu quy định tại điểm.. khoản… Nghị định…

4. Thời gian áp dụng các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với các hợp đồng đại lý cá nhân đã giao kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực: áp dụng kể từ ngày 01/01/2025;

b) Đối với các hợp đồng đại lý tổ chức đã giao kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực: tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi bảo hiểm khác theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá tỷ lệ dưới đây:

- 250% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong năm tài chính 2023;

- 220% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong năm tài chính 2024;

- 200% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong năm tài chính 2025;

- 150% hoa hồng bảo hiểm khai thác năm đầu trong từ năm tài chính 2026.

c) Đối với các hợp đồng đại lý giao kết sau ngày Thông tư này có hiệu lực: áp dụng kể từ ngày 01/01/2023.

Điều 41. Nguyên tắc cung cấp thông tin cho khách hàng của tổ chức hoạt động đại lý khi thực hiện tư vấn, giới thiệu, chào bán sản phẩm bảo hiểm và thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm

1. Giải thích cho khách hàng các sản phẩm bảo hiểm được phân phối thông qua tổ chức là sản phẩm bảo hiểm bảo hiểm. Trường hợp tổ chức hoạt động đại lý là tổ chức tín dụng: Việc tham gia sản phẩm bảo hiểm không phải là điều kiện bắt buộc hoặc các điều kiện được hưởng ưu đãi khi tham gia các sản phẩm của tổ chức tín dụng.

2. Thông tin cho khách hàng các nội dung hoạt động đại lý được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền trong hợp đồng đại lý khi thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

3. Cung cấp đầy đủ, chính xác cho khách hàng các thông tin về sản phẩm bảo hiểm thông qua các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và cung cấp bao gồm tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng. Đại lý không được tự ý thay đổi các nội dung của tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp.

4. Khi chấm dứt hoạt động đại lý bảo hiểm tại một doanh nghiệp bảo hiểm và giao kết hợp đồng đại lý bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm khác, tổ chức hoạt động đại lý không cung cấp thông tin dưới mọi hình thức để khách hàng hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm cũ và giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm mới.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 42. Nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thoả thuận bằng văn bản với khách hàng khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm. Thoả thuận phải nêu rõ nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, thời hạn thỏa thuận, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ủy quyền thu phí bảo hiểm, trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm, việc uỷ quyền phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi hoạt động được uỷ quyền, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài uỷ quyền thu phí bảo hiểm:

- Trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thời hạn đã thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

c) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc trả tiền bồi thường:

- Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và không quá thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được thực hiện các hoạt động uỷ quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản này nếu các hoạt động được uỷ quyền liên quan đến hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu xếp. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được nhận thù lao từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài để thực hiện các hoạt động uỷ quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hợp tác với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác được phép hoạt động tại Việt Nam để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm gốc. Việc hợp tác này phải được thoả thuận bằng văn bản, trong đó quy định rõ nghĩa vụ, quyền lợi và tỷ lệ phân chia hoa hồng môi giới bảo hiểm của mỗi bên.

4. Việc hợp tác trong môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế.

Điều 43. Hoa hồng môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hưởng hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc, hoa hồng môi giới tái bảo hiểm từ phí bảo hiểm.

2. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm và việc thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm được xác định trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh

nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm từ phí bảo hiểm thu được theo thời hạn đã thỏa thuận nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

3. Trong mọi trường hợp, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc không được vượt quá 15% phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực tế thu được của mỗi nghiệp vụ bảo hiểm thuộc từng hợp đồng bảo hiểm thu xếp qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4. Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 44. Nội dung công khai thông tin cho khách hàng của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công khai với khách hàng thông tin về mối quan hệ với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và các thông tin khác có thể gây xung đột lợi ích.

CHƯƠNG VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM VÀ CÁC MẪU BIỂU

Điều 45. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Điều Nghị định số /2022/NĐ-CP và các hướng dẫn tại Điều … Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ của mình.

Điều 46. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo tài chính:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho các cơ quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Hàng quý, năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính kèm theo bản mềm;

c) Đối với các báo cáo tài chính năm bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán phải có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam. Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề tài chính trọng yếu sau:

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: Hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, hoa hồng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư từ vốn chủ sở hữu, đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tách quỹ và phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ; tách phần vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài.

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu.

2. Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm theo quy định về chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

b) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề trọng yếu sau: Việc phân chia thặng dư giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng; hoạt động bù đắp thâm hụt giữa quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng; số tiền chuyển từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu trong kỳ.

3. Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí theo quy định về chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

b) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề trọng yếu sau: khoản tiền góp vốn đầu tư ban đầu hình thành quỹ và các khoản lãi phát sinh; chênh lệch phát sinh giữa tài sản tại các quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí với báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm (nếu có).

4. Báo cáo nghiệp vụ: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo bản mềm cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-PNT

- Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-PNT

- Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế quý, năm: Mẫu số 3-PNT

- Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 4-PNT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5A-PNT

+ Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5B-PNT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 6B-PNT

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 7-PNT

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 8-PNT

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 9-PNT

- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 10-PNT

- Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới quý, năm: Mẫu số 11-PNT

- Báo cáo về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mẫu số 14-PNT

- Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Mẫu số 15-PNT

- Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Mẫu số 16-PNT

- Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng: Mẫu số 17-PNT

b) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm:

- Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-TBH

- Báo cáo bồi thường, trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-TBH

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 3-TBH

c) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-NT

- Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 2-NT

- Báo cáo tình hình huỷ bỏ, chấm dứt, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm và chi trả quyền lợi bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 3-NT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 4A-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 4B-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 4C-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng chia lãi: Mẫu số 4D-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Mẫu số 4E-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 4G-NT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm: Mẫu số 5-NT

- Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm: Mẫu số 6-NT

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 7-NT

- Báo cáo tách quỹ, chia lãi: Mẫu số 8-NT

- Báo cáo quy mô kênh phân phối: Mẫu số 9-NT

- Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối: Mẫu số 10-NT

- Báo cáo chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm dịch vụ khách hàng: Mẫu số 11-NT

d) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-SK

- Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-SK

- Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm sức khỏe quý, năm: Mẫu số 3-SK

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 4A-SK

+ Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 4B-SK

+ Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 4C-SK

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 4D-SK

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm: Mẫu số 5-SK

- Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm: Mẫu số 6-SK

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 7-SK

- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm: Mẫu số 8-SK

đ) Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

- Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm: Mẫu số 1-MGBH và Mẫu số 2-MGBH

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 3-MGBH

5. Báo cáo về hoạt động đại lý: Trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thông báo cho Bộ Tài chính và Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam danh sách các đại lý vi phạm quy chế hành nghề đại lý hoặc vi phạm quy định pháp luật đã bị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấm dứt hợp đồng đại lý theo Mẫu số 1-ĐLBH ban hành kèm theo Thông tư này, để Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác được biết.

6. Báo cáo về sản phẩm bảo hiểm: Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi tháng, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài báo cáo Bộ Tài chính danh mục các sản phẩm mới được triển khai trong tháng trước liền kề (nếu có).

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài: Mẫu số 12-PNT

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 12-NT

- Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 9-SK

7. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh để phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

Điều 47. Thời hạn nộp báo cáo

1. Báo cáo tháng: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

2. Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3. Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 48. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo các hoạt động theo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính. Báo cáo 06 tháng đầu năm phải gửi trước ngày 30 tháng 7 và báo cáo cả năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ cấu tổ chức Văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện;

b) Những hoạt động chính của Văn phòng đại diện thực hiện trong kỳ báo cáo bao gồm:

- Chức năng văn phòng liên lạc;

- Nghiên cứu thị trường;

- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tài trợ tại Việt Nam;

- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

c) Phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

3. Ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu Văn phòng đại diện báo cáo, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

Điều 49. Thông báo thay đổi và công bố thông tin của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện, văn phòng đại diện phải đăng báo hằng ngày trong 03 số báo liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

b) Tên, địa điểm đặt văn phòng đại diện;

c) Nội dung, thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện) hoặc văn phòng đại diện (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện và người làm việc tại văn phòng đại diện tại Việt Nam) phải thông báo cho Bộ Tài chính. Hồ sơ thông báo bao gồm:

a) Văn bản thông báo theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định;

b) Lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện và người làm việc tại văn phòng đại diện;

c) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt văn phòng đại diện hoặc bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện.

Điều 50. Các mẫu biểu

1. Mẫu Đơn đề nghị đổi tên; thay đổi vốn điều lệ (vốn được cấp); thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính; thay đổi nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động; bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch, Tổng Giám đốc, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu Đơn đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu Đơn đề nghị chuyển nhượng cổ phần (phần vốn góp) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Mẫu Giấy phép điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu Đơn đăng ký chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu phương án khôi phục khả năng thanh toán theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

CHƯƠNG VII
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Mục 1
THÀNH LẬP BAN KIỂM SOÁT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 51. Thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán

1. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số /2022/NĐ-CP, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và Bộ Tài chính thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Tài chính ban hành thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính danh sách người quản lý, người kiểm soát, danh sách cổ đông, thành viên góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên và đề xuất thành phần tham gia Ban kiểm soát khả năng thanh toán theo quy định tại ….Điều…. Thông tư này.

3. Bộ Tài chính ban hành quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 52. Nội dung của Quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán

Quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán gồm các nội dung chính sau đây:

1. Tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thuộc đối tượng kiểm soát khả năng thanh toán.

2. Họ, tên thành viên và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát khả năng thanh toán.

3. Thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

Điều 53. Thành phần của Ban kiểm soát khả năng thanh toán

1. Bộ Tài chính quyết định thành phần, số lượng và cơ cấu Ban kiểm soát khả năng thanh toán.

2. Thành viên Ban kiểm soát khả năng thanh toán được lựa chọn trong số người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hoặc chuyên gia (nếu có).

3. Trưởng Ban kiểm soát khả năng thanh toán là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị đặt vào tình trạng kiểm soát hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty mẹ đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp không có Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Bộ Tài chính sẽ chỉ định thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc chỉ định thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của công ty mẹ đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam làm Trưởng Ban kiểm soát khả năng thanh toán.

Điều 54. Gửi quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán

Quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán được gửi tới:

1. Thành viên Ban kiểm soát khả năng thanh toán , Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Tổng giám đốc, các cổ đông, thành viên góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải kiểm soát khả năng thanh toán.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi doanh nghiệp bảo hiểm đặt trụ sở chính.

3. Các cơ quan, tổ chức có liên quan khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát khả năng thanh toán

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát khả năng thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm, cụ thể:

1. Chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo phương án đã được chấp thuận:

a) Ban kiểm soát khả năng thanh toán xây dựng phương án khôi phục khả năng thanh toán theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này. Ban kiểm soát khả năng thanh toán thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá tính khả thi của phương án khôi phục khả năng thanh toán. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thuê kiểm toán độc lập đánh giá phương án khôi phục khả năng thanh toán. Trên cơ sở ý kiến đánh giá tính khả thi của phương án khôi phục khả năng thanh toán của tổ chức kiểm toán độc lập, Ban kiểm soát khả năng thanh toán báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận phương án khôi phục khả năng thanh toán.

b) Ban kiểm soát khả năng thanh toán tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan về việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán để phối hợp thực hiện.

3. Hạn chế phạm vi và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

4. Đình chỉ những hoạt động có thể dẫn đến việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam mất khả năng thanh toán.

5. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác:

a) Ban kiểm soát khả năng thanh toán thực hiện rà soát, báo cáo toàn bộ hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và các quỹ, dự phòng nghiệp vụ có liên quan;

b) Ban kiểm soát khả năng thanh toán đề xuất với Bộ Tài chính về việc chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác. Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Thủ tục chuyển giao hợp đồng bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật.

6. Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; chi nhánh nước ngoài thay thế Giám đốc, Phó Giám đốc.

7. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án khôi phục khả năng thanh toán đã được chấp thuận.

8. Kiến nghị với Bộ Tài chính tiếp tục áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán:

a) Tiếp tục áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán:

- Ban kiểm soát khả năng thanh toán kiến nghị Bộ Tài chính tiếp tục áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có vốn chủ sở hữu bằng vốn pháp định hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam cần có thêm thời gian để hoàn thiện thủ tục sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật;

- Căn cứ thực trạng của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán quy định tại Quyết định thành lập Ban kiểm soát khả năng thanh toán, Ban kiểm soát khả năng thanh toán kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc tiếp tục áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chấm dứt áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán:

- Việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt trong các trường hợp sau:

+ Hết thời hạn áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

+ Hoạt động của chi nhánh nước ngoài trở lại bình thường;

+ Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được hợp nhất, sáp nhập, kết thúc hoạt động trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

- Ban kiểm soát khả năng thanh toán kiến nghị Bộ Tài chính (trong trường hợp cần thiết) và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

9. Báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng và kết quả của việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán:

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng: Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi tháng, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng và kết quả của việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán trong tháng trước liền kề.

b) Báo cáo đột xuất: Theo yêu cầu của Bộ Tài chính hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo những vấn đề phát sinh (nếu có).

10. Sử dụng con dấu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 56. Hiệu lực của Thông tư

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày

02/01/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Điều 1 Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 04/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 04/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các hội và đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- HHBH, DNBH, DNTBH, DNMGBH; CNNN; VPĐD
- Lưu VT, Cục QLBH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi